

Phạm Xuân Hy

KÊ KÊ KÊ DẬU

雞 鷄 鸡 酉

Nhân có người bạn già vong niên đến thăm tôi, ngày trời tháng bụi, lại lún phún mưa râm, ngồi trong nhà rĩ rả truyền phiếm dông dài, gió trắng mây nước, lan man những truyện cà kê dê ngỗng. Con hổ giấy. Con hổ thật. Con chồn con cáo. Con chuột con gà. Lại biết tôi có biết đôi chút chữ nho, anh bèn lấy bút viết ra mấy chữ dưới đây:

雞 鷄 鸡 酉

KÊ KÊ KÊ DẬU

Bảo tôi cắt nghĩa và cho biết những sự tích liên quan đến gà. Bị hỏi đột ngột, bất ngờ, nhất thời tôi tỏ ra lúng túng, đờ mắt, không biết trả lời bạn tôi ra sao. Và, biển học mênh mông, chữ nghĩa chập chùng, cái vốn chữ nho của tôi cũng chỉ có giới hạn, nên không dám nói sằng nói bậy. Tôi đành khất nợ với bạn. Xin cho tôi được phép mở sách ra đọc, và trả lời bạn sau.

Vì thế, hôm nay mới có bài viết này.

1. Nghĩa của bốn chữ kê 雞, kê 鷄, kê 鸡, đậu 酉.

Ba chữ 雞 鷄 鸡 này âm Hán Việt đều đọc là "kê", đều là những chữ đồng âm và đồng nghĩa, và đều chỉ một loại gia cầm có khả năng báo hiệu giờ giấc, mở ngán, phần trên hơi cong, trên đầu có mào, cánh ngắn, không thể bay cao được. Tiếng Việt dịch nghĩa là "Con Gà".

Sách "Thuyết Văn Giải Tự" giải thích "知時畜也 - tri thời súc dã". Gà là gia súc có khả năng biết giờ giấc, và báo sáng, nên ngày xưa người ta nuôi gà để báo thức dậy sớm đi làm. Nhưng ngày nay, đã có đồng hồ, nên gà được nuôi phần lớn để ăn thịt.

Tuy nhiên, ba chữ này có sự khác biệt nhau về cách tạo tự của chúng.

a/ Chữ 雞. (đọc là KÊ) :

Theo giáp cốt văn và kim văn, đây là một chữ thuộc loại tượng hình tự. Tự hình của chữ này rất giống hình một con gà trống, trên có mào, chữ được cấu tạo bởi hai thành phần. Thành phần bên trái gọi là thanh bàng là

chữ 奚 (đọc hê), sử dụng làm thanh phù. Thành phần bên phải hình bàng là chữ 隹 (đọc chuy) sử dụng làm ý phù. Chuy隹, theo sách "Thuyết Văn Giải Tự" của Hứa Thận đời Đông Hán, giải thích là từ dùng để gọi chung loài chim lông đuôi ngắn (短尾禽總名 - Đoản vĩ cầm tổng danh)

b/ Chữ 鷄. (đọc là KÊ) :

Chữ 鷄 (đọc kê) do diễn biến của chữ 雞 (đọc kê) này thành chữ hình thanh tự. Hai chữ này chỉ khác nhau ở phần ý phù bên phải, là chữ điều 鳥 thay chữ chuy 隹 mà thôi. Còn thanh phù vẫn giữ nguyên chữ hê 奚, âm và nghĩa giống nhau. Chữ điều 鳥, "Thuyết Văn Giải Tự" giải thích là loại chim lông đuôi dài (長尾禽總名 - Trường vĩ cầm tổng danh)

c/ Chữ 鷄. (đọc là KÊ) :

Có người loại suy cho rằng chữ kê 鷄 này mới xuất hiện trên đại lục, khi nước Cộng Hòa Nhân Trung Hoa được thành lập.

Thật ra, đây là chữ thuộc loại giản thể của chữ kê 鷄 trên, thanh phù bên trái 奚 (đọc hê) được giản hóa bằng chữ 又 (đọc hự), còn ý phù bên phải 鳥 (đọc điều), được giản hóa thành 𪇐 (đọc điều), âm và nghĩa như hai chữ kê trên, không thay đổi.

Chữ kê 鷄 này, người ta đã thấy xuất hiện trong sách "Kim Bình Mai Kỳ Thư" và sách "Mục Liên Ký Dạn Từ" đời nhà Thanh.

Đến năm 1932 và năm 1935, bộ giáo dục công bố bảng "Giản Thể Tự Biểu", chữ kê giản thể cũng đã được ghi trong bảng giản thể biểu đó, tuy nhiên chỉ giản hóa phần thanh phù thôi, phần ý phù vẫn giữ nguyên.

Vì là giản thể, nên chữ kê 鷄 này không thể phân tích theo như phương pháp lục thư được.

d/ Chữ 酉. (đọc là DẬU) :

Người ta thường nói: "Tôi tuổi Dậu", để nói rằng năm sinh của người đó thuộc năm gà, vì thế, đôi khi đưa đến sự lầm lẫn cho rằng dậu 酉, có nghĩa là gà. Thật ra, chữ dậu là chữ thuộc loại độc thể tự. Tự hình, là hình vẽ một cái bình đựng đầy rượu, nên nghĩa gốc của dậu 酉 ngày xưa là rượu, nên chữ tửu 酒 mới đầu viết là dậu 酉. Về sau, theo cách giả tá, dậu mới biểu thị danh xưng của chi thứ mười trong mười hai địa chi: tý, sửu, dần, mão, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, DẬU, tuất hợi. Nhưng tại sao lại dùng con

gà làm tượng trưng của chi đậu, con chuột là tượng trưng của chi tý, con chó là tượng trưng của chi tuất v. v...?

Câu hỏi này cho đến nay, các nhà nghiên cứu văn hóa Trung Hoa, hầu như vẫn chưa tìm ra câu trả lời rõ rệt, thỏa đáng. Hoặc chỉ đưa ra những ước đoán mà không chứng minh được, và ngay cả các học giả Trung Hoa cũng không tìm được xuất xứ của mười hai địa chi trên. Tuy thế, dầu không biết xuất xứ, nhưng ảnh hưởng của mười hai địa chi này, như một thực tế, ăn sâu vào những suy tư, sinh hoạt của người Trung Hoa, không thể chối cãi được. Người Trung Hoa từ hàng nghìn năm trước đã dùng mười hai địa chi phối hợp với mười thiên can để ghi nhớ ngày, tháng, năm. Ghi nhớ các sự kiện lịch sử, những ngày sinh, tháng đẻ, đến ngày tết ngày giỗ, ngày cưới vợ gả chồng, cất nhà mở tiệm, đi chơi xuất hành, nhất nhất cái gì cũng được ghi nhớ bằng thiên can, địa chi cả. Có khi còn đến các thầy bói, các thầy địa lý, các tử vi gia, để nhờ reo quẻ, bảm độn cho biết sự tốt xấu về tình duyên, gia đạo, buôn may bán đắt. Các thầy bói, các thầy tử vi, các chiêm tinh gia, hàng ngày vẫn phải lẩm bảm nhắc tên từng thuộc tướng tý, sửu, dần, mão, thìn, thìn, ty, ngọ, mùi, thân, Dậu, tuất, hợi... để thỏa mãn những câu hỏi của khách hàng.

Đây thật là một điều kỳ lạ khó hiểu trong một văn minh rực rỡ lâu đời như nền văn minh Trung Quốc.

Nhưng thôi, tôi xin gác vấn đề này sang một bên, để dịp khác.

Và xin trở lại với đề tài về gà.

2. Những từ ngữ chữ Hán dùng để chỉ gà.

Như trên đã trình bày, chữ đậu không có nghĩa là con gà. nhưng trong những thư tịch và văn thơ cổ điển Trung Hoa, người ta thường gặp những từ ngữ sau đây để chỉ con gà:

a/ **Song cầm** 窗禽:

Theo sách "Nghệ Văn Loại Tụ" thì: "Thứ sử Duyệt Châu đời Tấn, tên là Tống Xử Tông, người Bái Quốc, từng mua được một con gà, có tiếng gáy rất dài, nên Xử Tông rất lấy làm yêu quý, nuôi dưỡng rất cẩn thận, thường để lồng gà ở bên cửa sổ. Gà bèn dùng tiếng người đàm luận với Xử Tông, rất là biện bác, suốt ngày không ngừng. Nhờ thế mà tài hùng biện của Xử Tông tiến rất xa. Sau này, hậu thế dùng từ ngữ "Song cầm" để chỉ gà.

b/ **Kim cầm** 金禽:

Theo thuyết ngũ hành, gà thuộc hành kim 金, vì thế gọi gà là « kim cầm 金禽 ».

c/ **Tôn vũ** 巽羽:

Trong Kinh Dịch, quẻ tôn 巽 chỉ con gà. Gà thuộc loại vũ trùng, vì thế gọi gà là tôn vũ. Như Ban Cố, tác giả Hán Thư, từng dùng hai chữ « tôn vũ 巽羽 » để chỉ gà "巽羽化于宣宮兮-Tôn vũ hóa vu Tuyên Cung hề"

d/ **Thời dạ** 時夜:

Gà có khả năng coi đêm tối, vì thế gọi gà là "thời dạ 時夜". Thời, có nghĩa là chương quản, trông coi. Trong sách "Trang Tử -Tề Vật Luận" có câu "Kiến noãn nhi cầu thời dạ 見卵而求時夜" Có nghĩa là "Thấy trứng thì muốn có gà".

e/ **Chúc dạ** 燭夜:

Gà có khả năng coi đêm, và quan sát trời sáng, nên gọi gà là chúc dạ. Chúc 燭 có nghĩa là quan sát, xem xét cho rõ.

3. Những từ ngữ có liên quan đến chữ kê.

Liên quan đến chữ kê, hán tự có rất nhiều từ ngữ, thành ngữ, và điển cố. Như trên đã trình bày, chữ kê 雞 vốn là loại chữ tượng hình. Đó là hình vẽ của một con gà trống, nhưng các tự điển chữ Hán, hay Hán Việt từ điển, chỉ giải thích chữ kê có nghĩa là gà.

Muốn nói rõ gà trống thì phải gọi là "công kê 公雞", gà mái là "mẫu kê 母雞". Nhưng cũng có những từ ngữ có chữ kê, lại chỉ một vật khác, hay ám chỉ một nghề nghiệp khác như. Như chữ "dã kê 野雞", ngoài cái nghĩa chỉ loại chim trĩ ở ngoài đồng ruộng, ngày xưa còn dùng hai chữ này để ám chỉ những cô gái mại dâm, đứng ở ngoài đường, lôi kéo khách về nhà. Tôi không rõ thành ngữ "mèo mả gà đồng" của ta, trong đó hai chữ "gà đồng" có phải do ý từ chữ "dã kê" này mà ra chăng? Hay do chữ "điền kê 田雞" mà ra?

Dưới đây xin cử ra một vài thành ngữ khác.

a/ **Kê công xa** 雞公車.

Kê công xa là tên gọi loại xe một bánh, do vợ Gia Cát Lượng là Hoàng Nguyệt Anh nghĩ chế tạo ra. Nguyên vào thời Tam Quốc, Lưu Bị sau khi

mượn được đất Kinh Châu, nhưng lương thực không đủ dùng, mới sai Gia Cát Lượng tìm cách khai khẩn trồng trọt. Kinh Châu lại là vùng đất có nhiều hồ, vì thế muốn khai khẩn thì phải đào đất làm đê để ngăn nạn lụt. Gia Cát Lượng thấy sĩ tốt lao lụy người cuốc người vác, vất vả, công việc chậm chạp mà lại cực nhọc vất vả, muốn dùng chiến xa để chuyên trở thì không được, mà mùa nước lũ sắp tới. Về nhà Gia Cát Lượng thở vắn thở dài, chưa nghĩ ra biện pháp. Người vợ là Hoàng Nguyệt Anh thấy vậy mới hỏi nguyên do, Gia Cát Lượng đem sự việc kể lại cho vợ nghe. Người vợ chỉ cười. Gia Cát Lượng biết vợ đã tìm ra biện pháp, bèn khom người vái vợ mấy vái xin chỉ giúp. Người vợ mới nói: "Tôi nay thiếp sẽ thiết kế làm một chiếc xe nhỏ, khi gà kêu đến lần thứ ba sẽ giao hàng cho tướng công".

Gia Cát Lượng đứng chờ ở ngoài cửa, khi gà gáy đến lần thứ hai, ông sốt ruột, đẩy cửa bước vào phòng của vợ, thì thấy người vợ đã hoàn thành xong một chiếc xe nhỏ, có một bánh, khi đẩy xe lên, thì xe phát ra tiếng kêu cọt ket như cục tác, lại hoàn thành trước cả dự định một tiếng gà, nên mới đặt tên là "kê công xa".

Nhờ loại xe mới sáng chế này, mà công việc vận chuyển đất đắp đê được nhanh chóng và bớt vất vả hơn, giúp cho việc khẩn hoang của Lưu Bị được mở rộng và phát triển thêm, có đủ lương thực để chống lại với phe Ngụy và Ngô.

b/ **Kê gian** 雞姦.

Chỉ việc con trai hành dâm với con trai. Ngày xưa đó là một tội danh bị phạt xử tử, và bị coi là một tội hèn hạ, xỉ nhục, mất đạo đức. Tức như bây giờ thường gọi là bệnh đồng tính luyến ái. Bê đê. Trên thực tế bệnh kê gian, bệnh háo nam sắc này xuất hiện đã từ lâu đời. Nước Tàu, từ khi Tần thống nhất cho đến nhà Mãn Thanh bị lật đổ, kéo dài 2133 năm, gồm 564 vị hoàng đế, không thiếu những ông vua anh hùng, tài trí thao lược, nhưng lại mắc bệnh "kê gian", hiếu nam sắc. Tần Thủy Hoàng có gã Triệu Cao xinh đẹp mà gian ác. Triều nhà Hán, Hán Cao Tổ Lưu Bang có chàng Tịch Nhữ thanh tú linh lợi. Hán Văn Đế Lưu Hằng có chàng Đặng Thông xuất thân bần hàn, sống bằng nghề lái đò, nhưng nhờ khuôn mặt đẹp như trăng, nước da trắng như ngọc ngà mà được vua yêu. Hán Võ Đế Lưu Triệt có nam sủng là Hàn Yên và Lý Diên Niên. Vua Ai Đế đời Hậu Hán có Đồng Hiên. Ai Đế say mê Đồng Hiên, thường cho Hiên cùng ăn cùng ngủ. Có lần vua cho Hiên ngủ trên tay áo của mình, vua muốn đứng dậy, nhưng thấy Hiên còn chưa tỉnh, không nỡ đánh Hiên thức dậy, bèn dùng dao cắt đứt tay áo của mình, để cho Hiên ngủ yên. Thành ngữ "Đoạn tỵ 斷袖 -Cắt tay áo" thường được sử dụng trong thơ văn cổ điển để chỉ bệnh háo nam sắc của các bậc đế vương. Háo nam sắc đối với các ông vua,

không phải là một thứ tình cảm bẩm sinh, chẳng qua chỉ là một món ăn chơi "nghịch du", khi đã là "thiên tử-con trời", muốn gì được nấy. Bằng có là các vị thiên tử này vẫn vì nữ sắc mà bị mất thiên hạ.

c/ **Kê đầu nhục** 雞頭肉.

Nếu hiểu theo nghĩa là "miếng thịt đầu gà" thì không đúng. "Kê đầu nhục" có nghĩa là đầu vú của phụ nữ. Nhân vì Đường Minh Hoàng là một ông vua bay bướm đa tài lẫn đa tình. Một hôm vua thấy Dương Quý Phi tắm xong, đứng soi gương, để lộ một đầu vú ra khỏi áo, vua bèn lấy tay vân vê sờ lần, rồi bảo với Dương Quý Phi rằng: "Nhuyễn ôn tân bác kê đầu nhục - 軟溫新剥雞頭肉. *Mềm mại êm ấm như thịt đầu gà mới bóc*". Nhưng đầu gà thì chỉ toàn xương thôi, làm sao mà mềm mại êm ấm được. Chẳng qua là một cách nói văn hoa, ẩn dụ cho đẹp, thay vì nói toạc móng heo, một cách số sàng là cái đầu vú.

Bồ Tùng Linh trong Liêu Trai Chí Dị, truyện Liên Tỏa, cũng dùng từ ngữ này một cách khéo léo. Ông viết: "戲以手探胸則雞頭之肉依然處子 - Hí dĩ thủ thám hung, tác kê đầu chi nhục, y nhiên xử tử. - *Đùa lấy tay lần sâu vào bụng nàng, thấy đầu vú, y nhiên còn là trinh nữ.*"

Cổ nhân dùng chữ quả thật nhiều khô, rắc rối.

d/ **Kê đầu cầu huyết** 雞頭狗血 - *Đầu gà máu chó.*

Cổ xưa, người Trung Hoa cho rằng gà và chó là những con vật có nguồn gốc thần bí, khác những gia súc khác. Gà là do Ngọc Hành Tinh tan ra mà thành. Chó là do Đẩu Tinh mà sinh ra, nên người Trung Hoa sử dụng một số bộ phận nào đó của gà để làm pháp bảo phù chú, như đầu gà máu chó. Họ tin rằng dùng máu gà, máu chó có thể tịch tà, diệt trừ được những điều bất tường, xui xẻo.

Theo sách Sử Ký của Tư Mã Thiên, việc sử dụng máu chó, máu gà bôi vào cửa để giải trừ những thế lực "tà ma", hoặc phá những "yêu thuật" gian ác của kẻ thù. Đó là một hiện tượng đã có từ đời Tần Thủy Hoàng.

Tập tục chém đầu gà treo ở trước cửa vào đêm giao thừa để trợ trường sinh và giúp ích cho việc trồng trọt, cấy cày của nhà nông cũng là một hiện tượng phổ biến ở Trung Hoa trước cuộc Cách Mạng Tân Hợi.

Ngoài ra, người Tàu còn dùng xương gà, gan gà, mỏ gà, trứng gà để bói toán, dự đoán cát hung, may rủi.

Để chấm dứt bài này, tôi xin thuật lại sự tích "Kê cân 雞筋 - gân gà" dưới đây :

Kê cân 雞筋 hay kê lục 雞肋

Gân gà hay xương gà?

Hồi còn nhỏ, tôi ham đọc "Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa", tôi có để dành tiền mua được một bản dịch truyện này, do nhà in Phúc Chi ấn hành, nhưng lại không ghi tên người dịch. Nguyên danh là Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa, La Quán Trung đã dựa vào Tam Quốc Chí của Trần Thọ, đời Tấn mà soạn ra, được các nhà phê bình văn học Trung Hoa coi là đệ nhất tài tử thư. La Quán Trung đã vẽ lại cho người đọc thấy cuộc đấu tranh quân sự giữa các sứ quân cát cứ, và tình hình chính trị phức tạp kéo dài hơn nửa thế kỷ trong thời kỳ Hán mạt - Tam Quốc. Toàn truyện có nhiều chi tiết có thật rút từ chính sử ra, và có khoảng 1191 nhân vật, rất khó mà nhớ hết. Nhiều thành ngữ của Trung Quốc cũng được rút ra từ bộ truyện này, như "Quá Ngũ Quan Trảm Lục Tướng - 過五關斬六將", "Vọng Mai Chỉ Khát - 望梅止渴", "Thất Bộ Thành Thi - 七步成詩", "Tam Cố Thảo Lư - 三顧草廬", "Dương Tu Kê Lục 揚修雞肋"...

Dương Tu vốn là mưu sĩ của Tào Tháo, con của Dương Bưu, người Hoảng Nông Hoa Âm, nổi tiếng là một người tài tư mẫn tiệp, học rộng biết nhiều, nhưng thường ỷ tài, nhiều lần mạo phạm vào những điều cấm kỵ của Tào Tháo, lại thêm đứng về phe Tào Thục trong cuộc tranh dành ngôi báu với Tào Phi, càng khiến Tháo ghét thêm.

Năm Kiến An nhị thập tứ niên, tức năm 219 Công Nguyên, Tào Tháo với Lưu Bị tranh nhau đất Hán Trung. Tào Tháo đánh nhiều trận không thắng, lại mất viên mãnh tướng Hạ Hầu Uyên, nên Tháo có ý muốn rút quân, nhưng trù trừ chưa quyết định. Giữa lúc đó, bộ hạ của Tháo là Hạ Hầu Đôn vào trong trướng xin hiệu lệnh ban đêm. Tháo nhìn thấy trong bát thang đang ăn của mình còn có cái "gân gà" chưa ăn, bèn thuận miệng nói: "Gân gà! Gân Gà".

Đôn ra ngoài truyền lệnh cho các quan quân bảo là "Gân gà".

Hành Quân Chủ Bạ Dương Tu nghe thấy hai chữ "Gân gà", bèn bảo cho quân sĩ của mình sửa soạn hành trang để đi về. Có người đến báo cho Hạ Hầu Đôn biết. Đôn giật mình kinh sợ, cho mời Tu vào trong trướng của mình, và hỏi:

- Tại sao ông lại thu thập hành trang vậy?

Tu đáp:

- Theo như hiệu lệnh đêm nay là biết Ngụy Vương sớm muộn gì cũng rút quân về. "Gân gà" ăn vào thì không có thịt, mà bỏ đi thì còn mùi vị. Nay ta tiến thì không thể thắng, còn lùi thì sợ địch quân chê cười. Trong hoàn cảnh vô ích như thế, chi bằng rút về. Tương lai, Ngụy Vương thế nào cũng ban sư đấy, vì thế tôi thân thập hành trang trước, tránh khỏi bị hỗn loạn lúc lâm hành.

Ngụy Vương tức Tào Tháo, các cận thần của Tháo đều tôn xưng Tháo là Ngụy Vương.

Đôn nghe nói thế, bảo:

- Ông thật là người biết hết gan ruột của Ngụy Vương đấy!

Rồi cũng cho lính thân thập hành trang.

Thế là các tướng trong doanh trại của quân Ngụy, chẳng ai là không chuẩn bị để rút về.

Đêm đó, Tào Tháo thấy trong lòng bồn chồn rối loạn, ngủ không yên, bèn sách cương phủ đi một vòng quanh trại. Chỉ thấy quân sĩ trong trại của Hạ Hầu Đôn ai nấy đều chuẩn bị hành trang. Tháo đâm hoảng, vội vã trở về trong trướng, gọi Hạ Hầu Đôn lên hỏi.

Đôn thưa:

- Chủ Bạ Dương Đức Tổ biết trước được ý muốn trở về của Đại Vương!

Đức Tổ là tên chữ của Tu. Tháo cho gọi Tu lên hỏi. Tu lấy ý của hai chữ "Gân gà" ra giải thích. Tháo giận quá, nói:

-Nhà ngươi dám tạo ngôn, làm loạn quân tâm à!

Rồi hét đao phủ thủ tội Tu ra chém đầu treo ở ngoài cửa hiên môn.

Sự tích trên đây, tôi đã dịch từ nguyên bản chữ Hán sách Tam Quốc Diễn Nghĩa, hồi thứ bảy mươi, sách do Minh Lương Thư Cục ở Hương Cảng phát hành. Đến đây tôi xin mở một dấu ngoặc:

Vốn trong nguyên truyện bằng chữ Hán, không hề có chữ "kê cân 雞筋" mà chỉ có chữ "kê lạc 雞肋". Câu trong nguyên truyện viết là:

適庖官進雞湯, 操見碗中有鷓肋, 因而有感於懷, 正沈吟間夏侯惇入帳稟請夜間口號. 操隨口曰: 雞肋! 雞肋. 惇傳令眾官都稱雞肋.

(Dịch âm: *Thích bào quan tiến kê thang Tháo kiến oản trung hữu sô lạc nhân nhi hữu cảm ư hoài Chính trâm ngâm gian Hạ Hầu Đôn nhập trướng bảm thỉnh dạ gian khẩu hiệu. Tháo tùy khẩu viết "Kê lạc! Kê lạc!". Đôn truyền lệnh chúng quan đô xưng "Kê lạc".*)

Trong nguyên bản rõ ràng là chữ kê lạc 雞肋 chứ không phải chữ kê cân 雞筋. Chữ lạc 肋 có nghĩa là xương, còn cân 筋 mới có nghĩa là gân, hai chữ chỉ hơi giống nhau. Nhìn vội dễ có thể đọc nhầm. Nhưng sở dĩ tôi vẫn dịch là "gân gà", không câu nệ phải dịch đúng nghĩa là "xương gà", một phần vì thương tiếc hai chữ "gân gà", mà tôi cho là tuyệt cú mèo và thích hợp với văn cảnh và ý của cốt truyện, mà người dịch giả vô danh đã cố tình sử dụng một cách khéo léo, thần tình. Hai nữa, cũng để hoài cảm bộ sách cũ, tôi đã cố để dành tiền mua được, rồi giữ gìn, bảo quản, đóng bìa mạ gáy, mang theo khi vào Nam, sau 1975 bị nạn phân thư, chung một kiếp bạc mệnh, không còn nữa.

Ôi! Cái tình "Trung thư hữu nữ nhan như ngọc 中書有女顏如玉" là thế đấy! Cổ nhân hề cổ nhân!

Năm thân sắp qua, năm đậu sắp lại, con khỉ đi con gà đến, gọi là có dùm chữ nho, trả món nợ cuối năm, và để tạ cái tình của người bạn vong niên, *anh đến thăm em một chiều mưa*, chẳng có gì đãi đằng, ngoài tách trà "đình" đắng chát.

Phần chú thích

Tào Tháo 曹操

Tào Tháo tức Ngụy Võ Đế, sinh năm 155 CN, là một chính trị gia, quân sự gia, thi nhân đời Tam Quốc, người đất Tiều, tự là Mạnh Đức, tiểu danh A Man, vốn họ Hạ Hầu, cha là Tung làm con nuôi con nuôi hoạn quan Tào Đẳng, nhân thế mới mang họ Tào. Cuối thời Đông Hán, Tháo trấn áp giặc Khăn Vàng, để khuyếch trương lực lượng quân sự của mình.

- Năm 192 CN, Tháo chiếm cứ Duyện Châu, rồi phân hóa và dụ hàng được một bộ phận quân đội của giặc Khăn Vàng ở Thanh Châu, rồi lập thành "Thanh Châu Bình".

- Năm 196 CN, Tháo đón vua Hiến Đế về Hứa Đô (nay là thuộc phía đông Hứa Xương tỉnh Hà Nam), rồi lấy danh nghĩa của Hiến Đế để ra lệnh cho chư hầu. Trước sau, Tháo tước trừ thế lực cát cứ của Lã Bố, đại phá lực lượng thế tộc quân phiệt của Viên Thiệu tại trận Quan Độ, dần dần thống nhất được miền bắc Trung Quốc.

- Năm 208 CN, Tháo lên làm Thừa Tướng, xuất quân đánh miền Nam, bị liên quân Tôn Quyền, Lưu Bị đánh bại ở trận Xích Bích.

- Năm 216 CN, Tào Tháo được phong Ngụy Vương. Khi mất, con là Tào Phi, cướp ngôi nhà Hán và xưng đế, truy tôn Tháo là Võ Đế.

Trong thời gian cai trị ở phía bắc Trung Quốc, Tào Tháo cho lập đồn điền, hưng tu thủy lợi, giải quyết được vấn đề thiếu thốn lương thực. Ông lại biết dùng người có tài, đả phá cái quan niệm coi trọng thế tộc môn đệ, chiêu mộ những nhân vật trung và hạ tầng địa chủ, ức chế bọn cường hào, gia cường trung ương tập quyền, khiến cho bắc phương xã hội, kinh tế khôi phục và phát triển.

Là một nhà quân sự có tài, Tào Tháo từng viết "Tôn Tử Lược Giải", "Bình Thư Tiếp Yếu". Ông còn giỏi về thi ca, có nhiều bài thơ được người đời yêu thích truyền tụng rất rộng như "Tang Thương Hải", "Đoàn Ca Hành", được xưng tụng là "Kiến An Phong Cốt", hiện nay còn "Ngụy Vô Đế Tập".

Nhưng về mặt đạo lý cũ, Tháo bị coi là kẻ gian hùng, bất trung bất nghĩa, có nhiều thủ đoạn.

Tháo mất năm 220 CN.

Tôn Quyền 孫權

Ngô Quyền là người kiến lập ra nước Ngô thời Tam Quốc, tự là Trọng Mưu, người Phú Xuân Ngô Quận (nay Phú Dương tỉnh Triết Giang). Cuối đời Đông Hán, Tôn Quyền kế nghiệp người anh là Tôn Sách, chiếm cứ sáu quận Giang Đông.

- Năm 208 CN, Tôn Quyền hợp binh với Lưu Bị đại phá Tào Tháo ở trận Xích Bích.

- Năm 222 CN, trong cuộc chiến Ngô Thục, tại trận Di Lăng, Quyền dùng hỏa công đại phá hơn bốn chục doanh trại của Lưu Bị, tận diệt thuyền bè, khí giới và quân tư, khiến cho Lưu Bị phải chạy về Bạch Đế Thành (nay là Phụng Tiết tỉnh Tứ Xuyên), năm sau thì mất.

- Năm 229 CN, Quyền xưng đế ở Võ Xương, lấy quốc hiệu là Ngô. Sau rời đô đến Kiến Nghiệp (nay là Nam Kinh tỉnh Giang Tô).

Trong thời gian ở ngôi, Quyền từng phái hàng hải liên hệ với Di Châu (nay là Đài Loan). Thái Thú Sĩ Nhiếp ở Giao Chỉ cũng từng đem ngọc trai, sừng tê, ngà voi, cùng trái cây quý giá cống cho Quyền, được Quyền khen ngợi và phong cho chức Long Biên Hầu.

Để thúc đẩy phát triển, Quyền thiết lập nông quan, thực hành đồn điền, nhưng vì hình pháp tàn khốc, và phú thuế nặng nề, nên thường xảy ra các cuộc nổi dậy chống đối của dân chúng.

Năm 252 CN, Tôn Quyền mất, ở ngôi ba mươi một năm. Con là Tôn Lượng kế vị, truy tôn là Đại Đế, người đời thường gọi là Ngô Đại Đế.

Lưu Bị 劉備

Lưu Bị tức Chiêu Liệt Đế, sinh năm 161 CN, là người kiến lập ra nhà Thục Hán đời Tam Quốc, tự là Huyền Đức, người Trác Huyện Trác Quận (nay thuộc Hà Bắc, là họ một chi xa với hoàng tộc. Thuở nhỏ, Bị nhà nghèo, theo mẹ sống bằng nghề bán giày và dệt chiếu. Cuối thời Đông Hán, Lưu Bị khởi binh, tham dự trấn áp giặc Khăn Vàng. Trong cuộc hỗn chiến của các quân phiệt thời đó, Bị từng đến nương nhờ Công Tôn Toàn, Đào Khiêm, Tào Tháo, Viên Thiệu, và Lưu Biểu.

Sau Lưu Bị nghe kể của Gia Cát Lượng chủ trương "liên Tôn cự Tào" đánh bại Tào Tháo ở trận Xích Bích năm 208 CN, rồi chiếm lãnh Kinh Châu, lực lượng dần dần trở nên lớn mạnh. Sau đó, Bị đánh chiếm Ích Châu, Hán Trung.

Năm 221 CN, Lưu Bị xưng đế, đóng đô ở Thành Đô, đặt quốc hiệu là Hán, sử quen gọi là Thục Hán.

Trong cuộc chiến tranh Ngô, Thục, Lưu Bị đại bại ở trận Di Lăng, năm 223 CN bị bệnh mất.

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa 三國志演義

Trường biên lịch sử tiểu thuyết. Nguyên toàn danh xưng là Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa, hoặc Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa.

Tam Quốc Chí là loại lịch sử tiểu thuyết mở đầu trong văn học Trung Quốc, do La Quán Trung soạn vào thời Minh Mạt Thanh Sơ. La Quán Trung đã căn cứ vào sách Tam Quốc Chí của Trần Thọ đời Tây Tấn và do Bùi Tòng Chi chú, cùng sách Tam Quốc Chí Bình Thoại đời Nguyên mà viết thành.

Bản Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa lưu hành hiện nay là do Mao Tôn Cương đã tu đính và sửa chữa. Có sự bắt đầu từ truyện Lưu Bị, Quan Vũ, và Trương Phi kết nghĩa vườn đào, đến Vương Tuấn bình Ngô, trải qua gần một nửa thế kỷ.

Tác giả đã vẽ lại cho người đọc thấy rõ những cuộc đấu tranh quân sự giữa các sứ quân và tình hình chính trị phức tạp của thời kỳ Hán Mạt và Tam Quốc, đồng thời thành công nặn ra được hàng loạt những nhân vật mang những hình tượng điển hình, rõ rệt như Tào Tháo, Gia Cát Lượng, Quan Vũ, Trương Phi v. v...

Tác phẩm có nhiều chương tiết rất sống động, bóng bẩy. Như “Lưu, Quan, Trương, tam anh chiến Lã Bố”, “Tam cố thảo luận”, “Xích Bích chiến”.

Toàn truyện có rất nhiều chi tiết khúc chiết, kết cấu hoành đại, nhưng bố cục rõ ràng, mạch lạc, được vinh dự coi là “Đệ nhất tài tử thư”.

Truyện có cả thảy 1191 nhân vật có danh có tính, chia ra:

- 436 võ tướng
- 456 văn quan
- 128 nhân vật là tôn thất, hoạn quan, cung phi.
- 67 người thuộc các sắc tộc ngoài biên, như Tiên Ty, Khương.
- 109 nhân vật thuộc các tam giáo cửu lưu.

Chủ đề của Tam Quốc Diễn Nghĩa lấy tư tưởng chính thống “tôn Lưu biếm Tào”, và coi cuộc nổi dậy Hoàng Cân là làm loạn, làm giặc, lấy trung hiếu tiết nghĩa làm tiêu chuẩn, và coi thuyết “Thiên hạ qui nhất”, “hợp cửu tất phân, phân cửu tất hợp” là xu thế tất nhiên của qui luật phát triển lịch sử.

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới, được quảng đại quần chúng hâm mộ ưa thích. Ở Việt Nam, có ít nhất sáu bản dịch khác nhau.

La Quán Trung 羅貫中

Là một tiểu thuyết gia thời cuối đời Nguyên, đầu đời Minh, tác giả "Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa", tên là Bồn, tự là Quán Trung, hiệu là Hồ Hảo Tán Nhân, người Thái Nguyên tỉnh Sơn Tây. Cuộc đời bình sinh của ông chưa có tài liệu nào nhắc đến. Tương truyền, ông từng là học trò của Thi Nại Am, ít giao thiệp với người đời, chịu ảnh hưởng sâu đậm của tư tưởng nho gia, mang trong lòng hoài bão phò vua giúp nước, để tạo nên sự tạo nên sự nghiệp. Cả cuộc đời ông, để hết lòng vào việc sáng tác văn học. Ông soạn hơn mười bộ tiểu thuyết, hiện còn lại:

- Tam Quốc Chí Thông Tục Diễn Nghĩa tức Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa.
- Tam Toại Bình Yêu truyện.
- Tùy Đường Chí truyện.
- Tàn Đường Ngũ Đại Sử Diễn Nghĩa.
- Phán Trang Lầu.

Trừ hai bộ truyện đầu còn bảo lưu được nguyên diện mạo của nguyên tác, các bộ sau bị hậu nhân san cải, sửa chữa nhiều lần, không còn giữ được nguyên dạng lúc đầu nữa.

Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa là bộ trường thiên tiểu thuyết lịch sử vĩ đại nhất của Trung Quốc, hưởng một vinh dự lớn trong văn học sử, và ảnh hưởng thâm sâu đối với hậu thế.

Liêu Trai Chí Dị 聊齋志異

Tên một cuốn tiểu thuyết gồm các truyện ngắn viết bằng văn ngôn, tác giả là Bồ Tùng Linh, đời Thanh trước tác, cộng 431 truyện. Tác giả đã dựa vào những truyền thuyết dân gian, dã sử, đặt văn, lấy đời sống sinh hoạt người dân hạ tầng và trung tầng làm chủ thể, rồi dùng trí tưởng tượng độc đặc hiếm hoi của chính mình mà dựng nên những câu chuyện hồ ly, ma quỷ, hoa yêu, với mục đích để:

- Phơi bày ra ánh sáng những hủ bại hắc ám ở chốn quan trường, và sự cai trị tàn bạo độc ác của nhà cầm quyền Thanh Triều.
- Chọc cười, phóng thích những phong tục hủ bại, giả đạo đức, đầy tác hại của lễ giáo phong kiến, cũng như những tệ đoan của chế độ khoa cử.
- Tán tụng tình yêu chân chính và đề cao tự do luyện ái, tự do kết hôn của thanh niên trai gái.

Liêu Trai Chí Dị phản ánh rõ ràng diện mạo xã hội Trung Quốc ở thế kỷ thứ 17, và thông qua những câu chuyện ma quỷ, hồ ly, tác giả muốn thổ lộ nỗi niềm "cô phần" của mình đối với xã hội đương thời.

Những câu chuyện được tác giả thuật lại bằng lối văn ngôn điêu luyện sâu sắc, lãng mạn, những lời đối thoại được diễn tả sống động, truyền thần, với những tình tiết ý vị, hư hư thực thực, thất cười, lên xuống, dẫn đưa người đọc mê say, đi từ ngạc nhiên này, đến ngạc nhiên khác, khiến cho tác phẩm tiếp nối được truyền thống truyền kỳ và trở thành ngọn đỉnh phong của lối văn truyền kỳ chí quái cổ xưa của văn học Trung Quốc.

Tác phẩm sau khi ra đời được hơn hai trăm năm, được quảng đại độc giả hỷ hoan ái mộ, cùng lưu truyền các nước trên thế giới như Anh, Pháp, Đức, Ý, Mỹ, Nhật, Nga, Việt Nam v. v. đều có những bản dịch.

Riêng ở Việt Nam ước chừng có hơn mười bản dịch khác nhau. Có bản nhiều truyện, có bản ít truyện, tùy người dịch.

Liêu Trai là tên phòng đọc sách của Bồ Tùng Linh, nên ông lấy đó làm tên sách, và vì thế Bồ Tùng Linh còn có hiệu là Liêu Trai Tiên Sinh, và Liễu Tuyền Cư Sĩ. Đa số những truyện của ông là viết về quỷ ma, quái dị, nên gọi là Chí Dị.

Bồ Tùng Linh 蒲松齡

Bồ Tùng Linh là văn học gia đầu đời Thanh, tác giả truyện "Liêu Trai Chí Dị", tự là Lưu Tiên, một tự khác là Kiếm Thần, hiệu là Liễu Tuyền Cư Sĩ, người đời thường gọi ông là Liêu Trai Tiên Sinh, người Truy Xuyên. Có thuyết cho rằng ông là người Mông Cổ, hay Hồi tộc, xuất thân từ một gia đình phú hào đã bị suy vi, và thuộc phân tử trí thức. Ông có tài cao từ hồi còn trẻ, đỗ chí thi cử, năm mười chín tuổi thi đậu tú tài, sau đi thi nhiều lần không đậu, mãi đến năm bảy mươi một tuổi mới đậu công sinh, bốn năm sau thi qua đời.

Một đời Bồ Tùng Linh lấy nghề dạy học mưu sinh, lao đao sầu cùng. Nhân vì khoa cử bất đắc ý, lại thấy quan trường tham tâng uống pháp, mà nhân dân thì thống khổ nghèo khổ, ông bèn mượn những hình ảnh của hồ ly, ma quỷ, yêu quái, viết truyện "Liêu Trai Chí Dị", để trút bớt niềm cô phẫn, bất bình ở trong lòng.

Sau hai mươi năm, thì "Liêu Trai Chí Dị" được hoàn thành. Truyện được viết bằng một bút pháp lãng mạn, phơi bày những tội ác hắc ám của nhà cầm quyền, công kích những tệ đoan hủ bại của khoa cử, cùng chủ trương tự do luyến ái, phản ánh những sinh hoạt xã hội của thời kỳ đó. Liêu Trai Chí Dị là tuyệt đỉnh của loại văn ngôn đoản biên tiểu thuyết của Trung Hoa, có ảnh hưởng sâu rộng với hậu thế. Nhiều người đã mô phỏng Liêu Trai Chí Dị để viết nên những tác phẩm riêng của mình, như "Dạ Vũ Thu Đăng Lục" của Tuyên Đình, "Tông Ân Mạn Lục" của Vương Thao, "Dạ Đàm Tùy Lục" của Hòa Bang Ngạch. "Huỳnh Song Dị Thảo" của Trường Bạch Hạo Ca Tử (Chúng tôi đã dịch một số truyện trong những tác phẩm này.)

Ở Việt Nam có sách Truyền Kỳ Mạn Lục của Nguyễn Dữ gồm hai mươi hai truyện, cũng viết theo thể văn ngôn đoản biên tiểu thuyết, mà theo Trần văn Giáp thì chịu ảnh hưởng của Nguyễn Nho, ra đời từ thời Lê, trước cả "Liêu Trai Chí Dị".
